

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 956/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/06/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.500	4,16%
2	BCM	100	0,33%
3	BID	200	0,40%
4	BVH	100	0,29%
5	CTG	600	1,36%
6	FPT	1.300	8,42%
7	GAS	200	0,80%
8	GVR	200	0,33%
9	HDB	2.000	2,46%
10	HPG	6.200	9,31%
11	LPB	2.100	3,80%
12	MBB	2.500	3,50%
13	MSN	1.400	5,28%
14	MWG	2.000	7,15%
15	PLX	200	0,44%
16	SAB	200	0,55%
17	SHB	2.600	1,89%
18	SSB	1.400	1,41%
19	SSI	1.000	1,33%
20	STB	1.400	3,68%
21	TCB	3.500	6,64%
22	TPB	1.000	0,75%
23	VCB	700	2,21%
24	VHM	1.700	6,80%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.500	1,51%
26	VIC	1.900	9,48%
27	VJC	500	2,47%
28	VNM	1.500	4,70%
29	VPB	3.000	3,10%
30	VRE	1.600	2,21%
I	Chứng khoán/Stock	1.733.410.000	96,76%
II	Tiền/Cash(VND)	57.999.904	3,24%
III	Tổng/Total (=I+II)	1.791.409.904	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.733.410.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.791.409.904
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	57.999.904

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	35.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	BVH	51.300	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	MBB	25.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	23.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	34.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	18.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 20/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 19/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.100.000,00	9.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17.200,00	17.170,00	30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	163.018.301.325,00	162.314.723.325,00	703.578.000,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.791.409.904,00	1.783.678.278,00	7.731.626,00
của 1 CCQ/ per Share	17.914,09	17.836,78	77,31
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.435,19	1.439,30	-4,11

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC